



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng  
Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy phép Đầu tư số</b>	197/GP-KCN-ĐN	ngày 24 tháng 1 năm 2003
	197/GPĐC1-KCN-ĐN	ngày 21 tháng 5 năm 2005
	197/GPĐC2-KCN-ĐN	ngày 26 tháng 4 năm 2006
	197/GCNĐC3-KCN-ĐN	ngày 29 tháng 8 năm 2006

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Đầu tư số 197/GCNĐC3-KCN-ĐN ngày 29 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đầu tư số</b>	47203300720	ngày 17 tháng 12 năm 2008
----------------------------------	-------------	---------------------------

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	3600618918	ngày 31 tháng 8 năm 2015
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Phạm Trung Lâm	Chủ tịch
	Trần Phương Bắc	Thành viên
	Danny Lê	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Phạm Trung Lâm	Tổng Giám đốc
	Nguyễn Huỳnh Thái Hoàng	Giám đốc Vận hành (từ ngày 1 tháng 1 năm 2018)
	Ernest Vijyakumar Richards	Giám đốc Vận hành (đến ngày 30 tháng 6 năm 2018)
	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc Tài chính

<b>Ban Kiểm soát</b>	Đoàn Thị Mỹ Duyên Đặng Ngọc Cà	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên
----------------------	-----------------------------------	------------------------------------

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

Lô A4, Đường số 2  
Khu Công nghiệp Sông Mây  
Xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Tỉnh Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 59.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



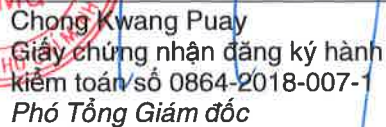
## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00982-19-3



  
Chong Kwang Puay  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0864-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.304.132.383.993</b>	<b>1.758.923.739.853</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>109.702.224.224</b>	<b>602.451.354.992</b>
Tiền	111		19.191.533.224	55.951.354.992
Các khoản tương đương tiền	112		90.510.691.000	546.500.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>850.744.045.116</b>	<b>584.830.852.219</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	77.265.903.705	342.696.210.156
Trả trước cho người bán	132	7	302.725.570.067	68.007.601.527
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	108.761.300.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	489.405.077.665	104.010.095.293
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(18.652.506.321)	(38.644.354.757)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>278.625.484.905</b>	<b>544.668.084.926</b>
Hàng tồn kho	141		280.203.848.593	546.733.167.033
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.578.363.688)	(2.065.082.107)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>65.060.629.748</b>	<b>26.973.447.716</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	7.079.645.583	7.936.452.954
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.076.463.928	9.484.056.538
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	9.904.520.237	9.552.938.224

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>1/1/2018 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>3.609.090.152.697</b>	<b>4.265.160.151.270</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.941.140.000</b>	<b>1.010.247.317.837</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	937.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	2.941.140.000	73.247.317.837
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>809.627.323.637</b>	<b>657.590.249.626</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	799.439.983.195	558.523.372.997
<i>Nguyên giá</i>	222		967.164.304.959	829.500.761.811
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(167.724.321.764)	(270.977.388.814)
Tài sản cố định vô hình	227	12	10.187.340.442	99.066.876.629
<i>Nguyên giá</i>	228		13.025.687.418	101.486.158.204
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.838.346.976)	(2.419.281.575)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>394.756.768.877</b>	<b>271.697.390.541</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	394.756.768.877	271.697.390.541
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.135.490.172.000</b>	<b>2.135.490.172.000</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>266.274.748.183</b>	<b>190.135.021.266</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	219.909.064.143	136.229.844.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	46.365.684.040	53.905.177.201
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>4.913.222.536.690</b>	<b>6.024.083.891.123</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.495.618.988.629</b>	<b>3.982.208.555.279</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>910.791.087.985</b>	<b>1.157.287.617.710</b>
Phải trả người bán	311	17	414.760.561.294	294.312.999.415
Người mua trả tiền trước	312	18	13.012.095.973	6.330.254.010
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	4.554.016.787	15.125.307.196
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	166.175.407.179	291.840.016.686
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	141.335.395.880	3.831.734.883
Vay ngắn hạn	320	22(a)	170.946.496.166	545.840.190.814
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.114.706	7.114.706
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.584.827.900.644</b>	<b>2.824.920.937.569</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	-	13.744.595.980
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	2.583.633.787.377	2.805.879.808.839
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.194.113.267	5.296.532.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.417.603.548.061</b>	<b>2.041.875.335.844</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.417.603.548.061</b>	<b>2.041.875.335.844</b>
Vốn cổ phần	411	24	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		944.868.793	944.868.793
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		944.868.793	944.868.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.215.702.921.475	1.839.975.598.258
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.176.992.448.596	1.497.660.561.108
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		38.710.472.879	342.315.037.150
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.889.000	10.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.913.222.536.690</b>	<b>6.024.083.891.123</b>

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 02 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>2.083.846.676.859</b>	<b>7.782.409.354.480</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>26</b>	<b>58.477.910.651</b>	<b>379.565.499.171</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>2.025.368.766.208</b>	<b>7.402.843.855.309</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>1.775.684.404.789</b>	<b>5.763.840.047.056</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>249.684.361.419</b>	<b>1.639.003.808.253</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	244.390.166.049	217.924.165.686
Chi phí tài chính	22	29	266.353.996.441	396.538.483.835
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		261.647.670.804	392.442.273.529
Phần lãi trong công ty liên kết	24	14	14.126.018.200	-
Chi phí bán hàng	25	30	104.157.441.988	696.922.054.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	109.469.863.504	194.546.003.478
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>28.219.243.735</b>	<b>568.921.432.128</b>
Thu nhập khác	31		2.119.951.955	5.481.685.263
Chi phí khác	32		490.269.997	3.264.698.523
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.629.681.958</b>	<b>2.216.986.740</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>29.848.925.693</b>	<b>571.138.418.868</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12**  
**năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40) (trạng trước mang sang)	50		29.848.925.693	571.138.418.868
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	33	10.816.992	23.491.890.456
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	52	33	(8.872.364.178)	20.517.929.758
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> (60 = 50 - 51 - 52)	60		38.710.472.879	527.128.598.654
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông phổ thông của Công ty	61		38.710.472.879	527.128.598.654
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.936	26.356

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>29.848.925.693</b>	<b>571.138.418.868</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao	02		30.573.472.006	98.730.754.740
Các khoản dự phòng	03		(1.898.063.841)	45.093.657.888
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		474.017.189	(1.957.412.491)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(257.683.611.343)	(213.691.441.282)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06		261.647.670.804	392.442.273.529
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>62.962.410.508</b>	<b>891.756.251.252</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(25.581.187.315)	181.169.272.403
Biến động hàng tồn kho	10		81.756.225.891	534.997.829.493
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		142.015.474.192	(790.263.479.492)
Biến động chi phí trả trước	12		(52.634.183.097)	(67.717.854.361)
			<b>208.518.740.179</b>	<b>749.942.019.295</b>
Tiền lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu đã trả	14		(199.869.101.156)	(240.255.453.895)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(701.038.068)	(63.120.114.226)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.948.600.955</b>	<b>446.566.451.174</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21		(925.515.152.137)	(333.821.071.300)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		712.742.809	6.403.510.223
Tiền chi cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn	23		(15.500.000.000)	(910.000.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn	24		80.400.000.000	402.630.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		113.187.359.502	45.895.446.192
Thanh lý các công ty con, tiền chi thuần	28	4	(105.985.318.967)	(31.738.894.691)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(852.700.368.793)</b>	<b>(820.631.009.576)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		1.977.521.055.413	6.648.001.331.558
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.393.718.237.599)	(4.820.069.684.374)
Tiền trả cổ tức	36		(231.800.000.000)	(1.988.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>352.002.817.814</b>	<b>(160.068.352.816)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(492.748.950.024)	(534.132.911.218)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		602.451.354.992	1.136.584.266.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(180.744)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	109.702.224.224	602.451.354.992

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Trụ sở chính của Công ty (“Trụ sở chính”) đặt tại Lô A4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hà Nam (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 06212000062 ngày 18 tháng 1 năm 2006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hà Nam cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 6 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 9 công ty con và 1 công ty liên kết).

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết
				31/12/2018
				1/1/2018
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>				
1	Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chế biến tôm, cá và mực; sản xuất, chế biến khoai mì, bột mì, bắp, gạo, ngũ cốc và bột ngũ cốc.	Khu IV, Tuyến Công nghiệp Cổ Chiên, Ấp Sơn Đông, Xã Thanh Đức, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.	0%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B4.06, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.	100,00%
3	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Lô B5-B6, Khu Công nghiệp Trung Thành, Xã Trung Thành, Thị xã Phò Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	0%



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2018	1/1/2018
4	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) (i)	Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Đường số 4, Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh, Giai đoạn 1, Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	0%	100,00%
5	Công ty TNHH MNS Meat	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Tráng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	99,999%	99,999%

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết 31/12/2018	1/1/2018
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>					
1	Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A)”) )	Chăn nuôi lợn.	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	99,999%	99,999%
2	Công ty TNHH MNS Meat Processing	Chế biến và bảo quản thịt.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,999%	99,999%
3	Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	99,999%	99,999%
4	Công ty TNHH MNS Farm	Chăn nuôi lợn.	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	99,999%	99,999%

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

% sở hữu và quyền  
biểu quyết  
**31/12/2018 1/1/2018**

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ
<b>Công ty liên kết sở hữu trực tiếp</b>			
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	Chế biến và kinh doanh thịt tươi sống, thực phẩm và các sản phẩm chế biến từ thịt.	Số 420, Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”), Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) và Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) cho Công ty TNHH MNS Feed theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 18 tháng 12 năm 2017.

Phần trăm sở hữu phản ánh phần trăm sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 618 nhân viên (1/1/2018: 1.253 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi Tập đoàn mất quyền kiểm soát tại một công ty con trong một giao dịch chịu sự kiểm soát chung, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị ghi sổ của tài sản thuần thanh lý được xem như khoản phân phối cho hoặc khoản phải thu từ nhà đầu tư và được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua tại ngày mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 - 12 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 49 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí gia súc và chi phí xây dựng, máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư và công ty mẹ này.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Thanh lý các công ty con**

Tại các ngày 4 tháng 1 năm 2018, ngày 1 tháng 2 năm 2018 và ngày 15 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn đã chuyển nhượng 100% lợi ích vốn chủ sở hữu tại các công ty con, Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”), Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) và Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”), cho một bên liên quan, cho mục đích tái cấu trúc. Việc thanh lý này có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày thanh lý như sau:

	<b>Tại ngày thanh lý</b>		<b>Tổng VND</b>
	<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) VND</b>	<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) VND</b>	<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.467.265.862	2.214.004.169	304.048.936
Các khoản phải thu ngắn hạn	159.231.111.455	27.934.217.330	7.711.461.659
Hàng tồn kho	116.610.436.641	66.323.559.742	300.939.855
Tài sản ngắn hạn khác	1.624.802.888	650.082.760	1.077.369.394
Tài sản cố định hữu hình – thuần	43.524.276.495	81.905.310.719	292.478.070.834
Tài sản cố định vô hình – thuần	1.442.560.272	1.383.680.261	29.769.166.171
Xây dựng cơ bản dở dang	2.172.504.555	220.058.280	-
Tài sản dài hạn khác	18.349.370.541	33.221.807.688	6.447.190.291
			105.985.318.967
			194.876.790.444
			183.234.936.238
			3.352.255.042
			417.907.658.048
			32.595.406.704
			2.392.562.835
			58.018.368.520

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Tại ngày thanh lý				Tổng VND
	Công ty TNHH MNS Feed Vinh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) VND	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) VND	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) VND		
Phải trả người bán	(104.885.859.392)	(21.308.372.500)	(31.867.541.844)	(158.061.773.736)	
Người mua trả tiền trước	(1.146.428.391)	(439.523.478)	-	(1.585.951.869)	
Thuế phải nộp Nhà nước	(6.965.464.619)	(315.714.982)	(27.573.230)	(7.308.752.831)	
Chi phí phải trả ngắn hạn	(84.164.257.025)	(22.726.623.658)	(1.657.122.500)	(108.548.003.183)	
Vay ngắn hạn	(128.362.390.079)	(62.186.609.510)	(292.379.516.000)	(482.928.515.589)	
Phải trả ngắn hạn khác	(1.255.448.338)	(43.365.197)	(19.173.343.904)	(20.472.157.439)	
Dự phòng phải trả dài hạn	(292.829.000)	-	-	(292.829.000)	
Giá trị ghi sổ của tài sản/(nợ phải trả) thừa đã thanh lý	119.349.651.865	106.832.511.624	(7.016.850.338)	219.165.313.151	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thuộc về Công ty theo phụ lục hợp đồng chuyển nhượng vốn góp	(19.120.005.763)	(81.002.511.624)	-	(100.122.517.387)	
Chênh lệch ghi nhận trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 23)	-	-	37.016.850.338	37.016.850.338	
Giá chuyển nhượng	100.229.646.102	25.830.000.000	30.000.000.000	156.059.646.102	

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Tại ngày thanh lý		
	Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”) VND	Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”) VND	Tổng VND
Giá chuyển nhượng	100.229.646.102	30.000.000.000	156.059.646.102
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con đã thanh lý	(103.467.265.862)	(304.048.936)	(105.985.318.967)
Phải thu từ thanh lý	(100.229.646.102)	(30.000.000.000)	(156.059.646.102)
Tiền mặt thuần chi ra	(103.467.265.862)	(304.048.936)	(105.985.318.967)

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	110.004.590	57.159.831
Tiền gửi ngân hàng	19.081.171.406	55.892.852.911
Tiền đang chuyển	357.228	1.342.250
Các khoản tương đương tiền	90.510.691.000	546.500.000.000
	109.702.224.224	602.451.354.992

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	11.986.249.449	14.427.432.360
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	11.819.873.754	-
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	9.988.097.016	-
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	5.251.423.408	36.657.037.579
Các khách hàng khác	38.220.260.078	291.611.740.217
	77.265.903.705	342.696.210.156

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	5.251.423.408	36.657.037.579
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)	1.239.107.275	27.744.976.426
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	11.986.249.449	14.427.432.360
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	1.509.793.025	7.789.710.841
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	5.129.830.689	5.890.335.889
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	79.100.065	59.916.000
▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)	11.819.873.754	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)	1.160.478.350	-
▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)	5.143.102.601	-
▪ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	9.988.097.016	-

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**7. Trả trước cho người bán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước để mua tài sản cố định	268.625.263.076	45.782.702.914
Trả trước để mua hàng tồn kho	15.198.186.940	12.666.522.733
Khác	18.902.120.051	9.558.375.880
	<b>302.725.570.067</b>	<b>68.007.601.527</b>



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức	180.313.561.504	-
Khoản phải thu từ thanh lý các công ty con (*)	242.361.646.102	86.302.000.000
Các khoản tạm ứng	577.326.033	1.778.330.658
Tiền đặt cọc ngắn hạn	563.407.000	619.083.000
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	206.737.359	915.222.222
Cho mượn nguyên liệu và các khoản khác phải thu từ các bên liên quan	-	505.934.788
Lãi phải thu từ các bên liên quan	36.338.461.192	11.823.986.991
Phải thu khác	29.043.938.475	2.065.537.634
	<b>489.405.077.665</b>	<b>104.010.095.293</b>

(\*) Khoản phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	73.240.575.344
Tiền đặt cọc dài hạn	2.941.140.000	-
Khác	-	6.742.493
	<b>2.941.140.000</b>	<b>73.247.317.837</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	38.644.354.757	5.451.960.431
Tăng dự phòng trong năm	1.253.368.244	44.780.625.499
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.935.619.074)	-
Thanh lý các công ty con	(17.309.597.606)	(11.588.231.173)
Số dư cuối năm	<u>18.652.506.321</u>	<u>38.644.354.757</u>

**10. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	62.094.553.013	-	105.380.647.543	-
Nguyên vật liệu	142.299.562.944	(1.578.363.688)	388.266.879.781	(2.065.082.107)
Công cụ và dụng cụ	8.895.295.454	-	3.586.799.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.047.315.329	-	-	-
Thành phẩm	13.985.564.643	-	49.147.880.060	-
Hàng hóa	881.557.210	-	350.960.368	-
	<u>280.203.848.593</u>	<u>(1.578.363.688)</u>	<u>546.733.167.033</u>	<u>(2.065.082.107)</u>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.065.082.107	7.397.663.112
Tăng dự phòng trong năm	1.237.410.834	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(185.972.942)	(4.983.500.361)
Thanh lý các công ty con	(1.538.156.311)	(349.080.644)
Số dư cuối năm	<u>1.578.363.688</u>	<u>2.065.082.107</u>

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.578 triệu VND (1/1/2018: 2.065 triệu VND) nguyên vật liệu lỗi thời không có dự định sử dụng.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	422.386.548.849	336.428.013.367	61.045.526.981	9.640.672.614	829.500.761.811
Tăng trong năm	-	1.989.283.971	2.697.300.000	1.131.205.465	5.817.789.436
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	653.904.133.414	28.666.142.288	827.000.000	35.740.000	683.433.015.702
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(853.398.489)	-	-	-	(853.398.489)
Thanh lý	-	(1.130.664.000)	(1.725.467.606)	-	(2.856.131.606)
Xóa sổ	-	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.034.582.852)
Phân loại lại	(1.346.813.502)	1.346.813.502	-	-	-
Thanh lý các công ty con	(287.908.023.309)	(228.671.256.266)	(23.070.130.912)	(7.193.738.556)	(546.843.149.043)
Số dư cuối năm	786.182.446.963	138.628.332.862	39.028.553.463	3.324.971.671	967.164.304.959
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	113.055.750.228	116.147.102.221	37.032.504.559	4.742.031.806	270.977.388.814
Khấu hao trong năm	14.972.459.271	9.985.859.643	3.869.211.601	288.816.840	29.116.347.355
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(102.566.647)	-	-	-	(102.566.647)
Thanh lý	-	(918.806.305)	(1.377.967.606)	-	(2.296.773.911)
Xóa sổ	-	-	(745.675.000)	(288.907.852)	(1.034.582.852)
Phân loại lại	(162.396.450)	162.396.450	-	-	-
Thanh lý các công ty con	(55.088.052.110)	(59.655.473.891)	(11.180.501.961)	(3.011.463.033)	(128.935.490.995)
Số dư cuối năm	72.675.194.292	65.721.078.118	27.597.571.593	1.730.477.761	167.724.321.764
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	309.330.798.621	220.280.911.146	24.013.022.422	4.898.640.808	558.523.372.997
Số dư cuối năm	713.507.252.671	72.907.254.744	11.430.981.870	1.594.493.910	799.439.983.195

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 33.805 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 44.409 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 680.432 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)(i)).

**12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	84.370.574.633	17.115.583.571	101.486.158.204
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(54.465.326.883)	-	(54.465.326.883)
Thanh lý các công ty con	(29.905.247.750)	(4.089.896.153)	(33.995.143.903)
Số dư cuối năm	-	13.025.687.418	13.025.687.418
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.201.024.278	1.218.257.297	2.419.281.575
Khấu hao trong năm	934.225.160	1.912.225.116	2.846.450.276
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.027.647.676)	-	(1.027.647.676)
Thanh lý các công ty con	(1.107.601.762)	(292.135.437)	(1.399.737.199)
Số dư cuối năm	-	2.838.346.976	2.838.346.976
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	83.169.550.355	15.897.326.274	99.066.876.629
Số dư cuối năm	-	10.187.340.442	10.187.340.442

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	271.697.390.541	298.573.858.996
Tăng trong năm	829.843.441.657	330.769.356.557
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(683.433.015.702)	(282.456.888.996)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(74.944.191.639)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(178.442.731)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(20.958.484.784)	(66.301.646)
Thanh lý các công ty con	(2.392.562.835)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	394.756.768.877	271.697.390.541

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cửa	307.388.074.039	190.163.111.953
Máy móc và thiết bị	63.110.462.006	75.498.740.813
Phần mềm máy vi tính	-	223.549.999
Khác	24.258.232.832	5.811.987.776
	<hr/>	<hr/>
	394.756.768.877	271.697.390.541

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 373.060 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)(i)).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 7.415 triệu VND (2017: 3.094 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2018			1/1/2018		
	Số lượng cổ phần	% sở hữu vốn	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	20.180.026	24,94%	2.135.490.172.000	24,94%	2.135.490.172.000	(*)

(\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi số.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000
Phần lãi được chia từ công ty liên kết Cổ tức	14.126.018.200 (14.126.018.200)
Số dư cuối năm	2.135.490.172.000

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hiểm trả trước	417.824.249	529.006.737
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.178.911.451	2.743.145.104
Công cụ và dụng cụ trả trước	3.379.116.744	1.495.149.814
Chi phí khác	2.103.793.139	3.169.151.299
	<hr/>	<hr/>
	7.079.645.583	7.936.452.954
	<hr/>	<hr/>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ và</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tổng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>dụng cụ</b>	<b>khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	116.637.889.701	14.721.855.653	4.870.098.711	136.229.844.065
Tăng trong năm	-	2.819.010.571	65.770.965.687	68.589.976.258
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.171.567.704	18.786.917.080	20.958.484.784
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	750.831.842	750.831.842
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	53.437.679.207	-	-	53.437.679.207
Phân loại lại	23.223.752	1.003.004.812	(1.026.228.564)	-
Phân bổ trong năm	(1.339.631.757)	(5.801.170.947)	(11.310.438.128)	(18.451.240.832)
Thanh lý các công ty con	(30.486.013.867)	(9.224.593.621)	(1.895.903.693)	(41.606.511.181)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	138.273.147.036	5.689.674.172	75.946.242.935	219.909.064.143
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 72.041 triệu VND (1/1/2018: Không) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 1.375 triệu VND (1/1/2018: Không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(b)(i)).



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	25.282.151	17.279.572
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	3.056.526.886	5.456.133.017
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.142.928	209.782.155
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.852.772.430	39.923.753.004
Lỗi tính thuế mang sang	38.379.959.645	8.298.229.453
	<b>46.365.684.040</b>	<b>53.905.177.201</b>

**17. Phải trả người bán – ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Pro-active Synergy Sdn. Bhd.	74.185.165.700	78.218.728.326	
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	8.744.644.472	
Các nhà cung cấp khác	340.575.395.594	207.349.626.617	
	<b>414.760.561.294</b>	<b>294.312.999.415</b>	

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Bao gồm trong khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn có 10.249 triệu VND nhận được từ Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science, công ty mẹ. Khoản tiền ứng trước từ công ty mẹ không có đảm bảo và không tính lãi.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.266.925.749	19.785.828.526
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	-	13.063.333.563
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	681.978.109	8.744.644.472
▪ Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Proconco Hưng Yên	839.520.000	438.732.470
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	-	248.185.363
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	29.449.973.175	135.308.100

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	Giảm do thanh lý các công ty con		31/12/2018 VND
						VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	195.816.040	1.148.100.733	(1.268.708.882)	-	-	(42.895.363)		32.312.528
Thuế nhập khẩu	-	15.899.754.109	(15.790.814.539)	-	-	-		108.939.570
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.301.953.212	10.816.992	(701.038.068)	(752.397.347)	-	(5.848.517.797)		10.816.992
Thuế thu nhập cá nhân	7.304.607.613	15.711.383.911	(17.517.334.383)	-	320.630.227	(1.417.339.671)		4.401.947.697
Thuế khác	322.930.331	1.348.198.797	(1.702.080.914)	-	30.951.786	-		-
	15.125.307.196	34.118.254.542	(36.979.976.786)	(752.397.347)	351.582.013	(7.308.752.831)		4.554.016.787

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Số đã được hoàn lại trong năm VND	Phân loại lại từ thuế phải trả VND	31/12/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.552.938.224	-	-	9.552.938.224
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	320.630.227	320.630.227
Thuế khác	-	-	30.951.786	30.951.786
	9.552.938.224	-	351.582.013	9.904.520.237

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Thưởng và lương tháng thứ 13	12.497.687.549	40.236.737.014
Chiết khấu thương mại	10.973.286.835	127.927.073.132
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	6.199.665.527	55.262.018.694
Lãi vay phải trả	837.423.089	-
Chi phí lãi trái phiếu	58.602.503.007	59.136.111.111
Chi phí khác	77.064.841.172	9.278.076.735
	<hr/> <b>166.175.407.179</b>	<hr/> <b>291.840.016.686</b> <hr/>

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	127.313.631.504	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	145.551.455	508.873.074
Lãi vay phải trả	518.589.041	-
Các khoản khác	13.357.623.880	3.322.861.809
	<hr/> <b>141.335.395.880</b>	<hr/> <b>3.831.734.883</b> <hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2018</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2018</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả cho một bên liên quan	-	13.744.595.980
	<hr/> <b>-</b>	<hr/> <b>13.744.595.980</b> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<b>31/12/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
▪ Masan Nutri-Science Corporation (*)	139.448.772.079	-
▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	-	13.744.595.980
▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)	-	321.957.620
▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)	-	1.309.000

(\*) Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Vay và trái phiếu phát hành**

(a) Vay ngắn hạn	1/1/2018		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn	545.840.190.814	545.840.190.814	1.209.373.542.540	(1.393.718.237.599)
			(190.548.999.589)	170.946.496.166
				170.946.496.166

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	5,0% - 5,5%	-	484.366.753.605
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2,4% - 3,0%	-	61.473.437.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	VND	5,5% - 5,8%	160.446.496.166	-
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”) (**)	VND	6,5%	10.500.000.000	-
			<b>170.946.496.166</b>	<b>545.840.190.814</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa là 200 tỷ VND, không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng từ một đến ba tháng kể từ ngày giải ngân.
- (\*) Khoản vay này không được đảm bảo và phải hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

**(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn (i)	604.147.512.873	2.152.905.299.041
Trái phiếu thường (ii)	1.979.486.274.504	1.975.974.509.798
	2.583.633.787.377	4.128.879.808.839
Vay dài hạn hoàn trả trước ngày đáo hạn	-	(1.323.000.000.000)
	2.583.633.787.377	2.805.879.808.839

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	VND	6,5%	2019	-	829.905.299.041
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (*)	VND	8,8%	2024	204.617.159.297	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	VND	7,7%	2023	399.530.353.576	-
				604.147.512.873	829.905.299.041
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				604.147.512.873	829.905.299.041

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 6.544 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 11); quyền sử dụng đất với giá trị ghi sổ là 72.041 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 15), các tài sản thuộc sở hữu hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ là 363.394 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 13) và công cụ và dụng cụ với giá trị ghi sổ là 1.375 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 15) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay và nợ gốc vay phải được thanh toán theo đúng thời hạn quy định tại các khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong năm 2018.
- (\*\*) Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 673.888 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 11) và các tài sản thuộc sở hữu hình thành trong tương lai với giá trị ghi sổ là 9.666 triệu VND (1/1/2018: Không) (Thuyết minh 13) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Lãi vay được thanh toán định kỳ mỗi tháng một lần. Nợ gốc vay được thanh toán trong vòng 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

(ii) **Trái phiếu thường**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá:					
Lô 1	VND	8,2%	2021	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000
Lô 2	VND	9,6%	2021	700.000.000.000	700.000.000.000
				2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ				(20.513.725.496)	(24.025.490.202)
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				1.979.486.274.504	1.975.974.509.798

Bao gồm nhưng không giới hạn, các trái phiếu phát hành trên được đảm bảo bằng 14.401.712 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc được nắm giữ bởi Công ty TNHH MNS Feed và 4,127.771 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (1/1/2018: 12.662.189 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc và 3.468.215 cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các bên liên quan của Công ty sở hữu 138.237 triệu VND trái phiếu đã phát hành của Công ty.



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động chi phí phát hành trái phiếu trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Số đầu năm	24.025.490.202	34.066.666.668
Tăng trong năm	16.900.000.000	22.900.000.000
Phân bổ trong năm	(20.411.764.706)	(32.941.176.466)
Số cuối năm	20.513.725.496	24.025.490.202

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc Lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>	200.000.000.000	944.868.793	1.497.660.561.108	10.000.000	1.699.560.298.694
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	527.128.598.654	-	527.128.598.654
Thanh lý các công ty con trong giao dịch chịu sự kiểm soát chung	-	-	(184.813.561.504)	-	(184.813.561.504)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	200.000.000.000	944.868.793	1.839.975.598.258	10.000.000	2.041.875.335.844
Góp vốn trong các công ty con	-	-	-	889.000	889.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	38.710.472.879	-	38.710.472.879
Cổ tức	-	-	(700.000.000.000)	-	(700.000.000.000)
Thanh lý các công ty con trong giao dịch chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 4)	-	-	37.016.850.338	-	37.016.850.338
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	200.000.000.000	944.868.793	1.215.702.921.475	10.889.000	1.417.603.548.061

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng một năm	7.521.663.349	5.812.410.363
Từ hai đến năm năm	31.874.544.177	24.935.505.070
Sau năm năm	112.406.448.091	156.988.378.584
	<b>151.802.655.617</b>	<b>187.736.294.017</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ	221	5.144.583	15.871	344.924.105

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	459.112.776.355	1.704.712.101.100
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.186.423.752.166	319.953.530.755
	<b>1.645.536.528.521</b>	<b>2.024.665.631.855</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu	2.083.846.676.859	7.782.409.354.480
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	52.538.851.982	373.570.424.104
▪ Giảm giá hàng bán	5.939.058.669	194.484.897
▪ Hàng bán bị trả lại	-	5.800.590.170
	<b>58.477.910.651</b>	<b>379.565.499.171</b>
Doanh thu thuần	<b>2.025.368.766.208</b>	<b>7.402.843.855.309</b>

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Giá vốn hàng bán	1.774.632.966.897	5.768.823.547.417
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.051.437.892	(4.983.500.361)
	<hr/> <hr/> 1.775.684.404.789	<hr/> <hr/> 5.763.840.047.056

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Cổ tức được chia	184.813.561.504	-
Lãi tiền gửi và cho vay	58.590.646.525	211.028.549.410
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	721.781.836	2.790.465.763
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.957.705.128
Khác	264.176.184	2.147.445.385
	<hr/> <hr/> 244.390.166.049	<hr/> <hr/> 217.924.165.686

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2018</b> <b>VND</b>	<b>2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	64.971.837.909	201.139.985.956
Lãi trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu	196.675.832.895	191.302.287.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.714.013.660	3.216.211.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	474.017.189	292.637
Khác	1.518.294.788	879.706.400
	<hr/> <hr/> 266.353.996.441	<hr/> <hr/> 396.538.483.835

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	26.828.342.196	386.582.002.580
Chi phí nhân viên	38.103.830.222	162.025.724.989
Chi phí vận chuyển	8.160.204.012	30.516.474.813
Chi phí khấu hao	1.771.627.733	8.194.221.670
Công cụ và dụng cụ	1.705.892.907	7.990.136.758
Chi phí thuê hoạt động	809.336.883	2.783.609.389
Chi phí khác	26.778.208.035	98.829.884.299
	<b>104.157.441.988</b>	<b>696.922.054.498</b>

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	62.222.539.049	63.765.270.076
Chi phí thuê hoạt động	2.030.797.551	6.306.621.591
Chi phí khấu hao	3.255.011.975	15.945.145.847
Công cụ và dụng cụ	1.328.998.791	6.440.315.245
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(2.682.250.830)	44.780.625.499
Chi phí khác	43.314.766.968	57.308.025.220
	<b>109.469.863.504</b>	<b>194.546.003.478</b>

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.676.730.030.224	5.434.971.570.457
Chi phí nhân công và nhân viên	158.576.650.642	320.426.647.582
Chi phí khấu hao	30.573.472.006	98.730.754.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.735.073.214	133.484.901.960
Chi phí khác	28.696.484.195	667.694.230.293

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	10.816.992	21.921.166.061
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.570.724.395
	<hr/> 10.816.992	<hr/> 23.491.890.456
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(8.872.364.178)	20.517.929.758
	<hr/> (8.861.547.186)	<hr/> 44.009.820.214

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.848.925.693	571.138.418.868
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.477.338.854	85.670.762.830
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	3.692.006.686	(44.745.547.562)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho các hoạt động khác	-	896.399.728
Chi phí không được khấu trừ thuế	212.057.713	755.557.779
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	12.597.986.517	(138.076.956)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.570.724.395
Ảnh hưởng của lợi nhuận được chia trong công ty liên kết	(2.118.902.730)	-
Thu nhập không chịu thuế	(27.722.034.226)	-
	<hr/> (8.861.547.186)	<hr/> 44.009.820.214

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong toàn bộ thời gian dự án đối với phần thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh chế biến thức ăn gia súc và thức ăn thủy sản. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2013). Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2017: 20%).

**(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan thuế có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyên giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể là đáng kể.

**34. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm là 38.710.472.879 VND (2017: 527.128.598.654 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu (2017: 20.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	38.710.472.879	527.128.598.654

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Số cổ phiếu</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	20.000.000	20.000.000



**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cần trừ phải thu về cho vay với nợ vay phải trả	932.354.447.504	2.202.074.458.000
Cần trừ về nợ vay phải trả với phải thu về cho vay	993.905.299.041	2.263.094.700.959
Cần trừ thu nhập lãi cho vay phải thu với chi phí lãi vay phải trả	113.441.933.616	217.680.037.480
Cần trừ chi phí lãi vay phải trả với thu nhập lãi cho vay phải thu	51.891.082.079	156.659.794.521
Cần trừ phải thu về cho vay dài hạn với khoản cổ tức phải trả	340.886.368.496	-
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	139.205.096.161	7.605.782.668
Chi phí khấu hao được vốn hóa	1.389.325.625	438.077.613
Chuyển dự phòng phải trả dài hạn sang phải trả ngắn hạn khác	3.542.399.580	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>		
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan</b>		
Cho vay	-	910.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	369.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	9.678.054.795	68.651.041.097
Cần trừ phải thu về cho vay	1.019.918.630.139	-
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science</b>		
Bán thành phẩm	686.922.523.777	-
Bán dịch vụ	110.250.000	-
Mua thành phẩm	2.793.406.150	-
Cho vay	679.032.261.643	-
Thu nhập lãi cho vay	16.878.998.306	-
Ứng trước cổ tức	699.999.930.000	-
Góp vốn	889.000	-
<b>Các bên liên quan</b>		
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>		
Phí hỗ trợ quản lý	8.542.901.046	21.833.313.310
Mua thành phẩm	51.788.891	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định</b>		
Bán thành phẩm	63.850.611.820	48.280.039.969
Bán nguyên vật liệu	41.961.103.713	25.665.332.053
<b>Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc</b>		
Bán thành phẩm và dịch vụ	320.066.657.394	1.029.467.196.603
Mua nguyên vật liệu	28.031.768.696	399.793.269.683
Vay	164.000.000.000	2.780.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	130.000.000.000
Tái cấu trúc nợ gốc và lãi vay	1.045.796.381.120	2.411.894.338.040
Chi phí lãi vay	43.466.974.864	148.799.637.077
<b>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên</b>		
Bán thành phẩm	27.987.005.846	194.158.866.337
Mua nguyên vật liệu	706.224.439	7.833.506.383

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ</b>		
Bán thành phẩm	8.612.088.375	14.801.450.505
Mua thành phẩm	-	4.584.883.329
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b>		
Mua tài sản cố định	142.816.666	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An”)</b>		
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	19.560.083.949	40.480.900.444
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	30.572.824.795	8.535.643.097
Cho vay	4.000.000.000	226.161.300.000
Thu hồi khoản cho vay	112.761.300.000	117.400.000.000
Thu nhập lãi cho vay	5.391.241.937	11.823.986.991
Cần trừ khoản vay và lãi vay	92.576.528.927	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là “Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế”)</b>		
Phân phối lợi nhuận	19.120.005.763	211.845.326.049
Vay	33.500.000.000	-
Hoàn trả nợ gốc vay	23.000.000.000	205.700.000.000
Chi phí lãi vay	669.589.043	11.823.986.991
Bán thành phẩm và nguyên vật liệu	49.488.546.981	91.351.966.988
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	6.525.955.964	641.877.494
Mua tài sản cố định	319.396.632	-
Mượn nguyên vật liệu	104.292.500	-
<b>Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang”)</b>		
Bán thành phẩm	31.267.154.834	55.637.100.601
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	1.403.400.623	3.774.636.923
Phân phối lợi nhuận	165.909.626.518	220.925.462.398
Mượn nguyên vật liệu	63.868.500	-

**Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là “Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên”)</b>		
Bán thành phẩm	14.766.329.078	21.960.789.612
Mua thành phẩm và nguyên vật liệu	1.076.679.736	2.703.268.661
Cho vay	11.500.000.000	12.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	11.500.000.000	12.500.000.000
Thu nhập lãi cho vay	99.183.333	119.625.000
Phân phối lợi nhuận	81.002.511.624	72.759.247.544
<b>Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là “Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang”)</b>		
Bán thành phẩm	22.838.093.297	16.195.060.437
Mua nguyên vật liệu	1.191.930.509	924.622.513
Cho vay	-	315.589.928.342
Thu hồi khoản cho vay	31.500.000.000	23.210.412.342
Thu nhập lãi cho vay	17.417.264.028	19.171.933.403
Cần trừ khoản vay và lãi vay	261.130.252.236	-
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Tiền lương và thưởng	21.976.591.021	8.630.579.300

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch thấu chi với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo điều khoản giao dịch thông thường.

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Huệ  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng  
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm  
Tổng Giám đốc